

CÔNG BỐ
Giá vật liệu xây dựng tháng 02 năm 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Dương

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020; Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định các chỉ tiêu kt-kt và đo bóc khối lượng công trình; Căn cứ Quyết định số 792/QĐ-UBND ngày 10/4/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc công bố chỉ số giá xây dựng, giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, giá thuê máy và thiết bị thi công;

Qua rà soát các Công văn cung cấp giá Vật liệu xây dựng của Ban, ngành, địa phương, giá khảo sát thị trường, báo giá của đơn vị cung cấp, Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng chủ yếu để làm cơ sở tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Bình Dương, với nội dung sau:

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ					HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
1	NHÓM VẬT LIỆU XÂY DỰNG										
	Xi măng Hà Tiên Kiên Giang - Becamex (Phù hợp: QCVN 16:2019/BXD)	đ/kg									
	- Xi măng xây tô (bao 50kg).	"									
	- PCB40 (bao 50kg)	"									
2	Giá xi măng tham khảo trên địa bàn tỉnh Bình Dương										
	- Xi măng trắng (bao 40kg)	đ/kg	3.409			3.636			3.864		3.636
3	Xi măng - công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh (Phù hợp: QCVN 16:2019/BXD)										
	- PCB40 (bao 50kg)	đ/kg									
4	Xi măng Vicem Hà Long (Phù hợp: QCVN 16:2019/BXD)										

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ					HUYỆN		
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG
	- PCB40 (bao 50kg)	đ/kg						1.409		
5	Xi măng - công ty cổ phần Xi măng Cẩm Phả (Phù hợp: QCVN 16:2023/BXD)									
	- Xi măng pooc lăng hỗn hợp PCB40 (bao 50kg)	đ/kg						1.600		
	- MC25, xi măng xây tô (bao 50kg).	đ/kg						1.450		
6	Xi măng - Chi nhánh công ty cổ phần Xi măng Thăng Long (Phù hợp: QCVN 16:2019/BXD)									
	- PCB40 (bao 50kg)	đ/kg						1.600		
7	Đá các loại của Cty CP Khoáng sản Miền Đông AHP (Phù hợp: QCVN 16:2019/BXD)	đ/tấn								
	- Đá 1 x 2	"						166.364		
	- Đá 0 x 4	"						111.818		
	- Đá hộc	"						127.273		
	- Đá mi bụi	"						92.727		
	- Đá mi sản	"						140.909		
8	Đá các loại của Cty CP Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương (Phù hợp: QCVN 16:2019/BXD)	đ/m3								
	Mô đá Tân Mỹ	đ/m3						Xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương		
	- Đá 1 x 2	"						180.000		
	- Đá 0 x 4	"						110.000		
	- Đá mi sàng	"						115.000		
	- Đá mi bụi	"						100.000		
	Mô đá Thăng Long	đ/m3						Xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai		
	- Đá 1 x 2	"						210.000		
	- Đá 0 x 4	"						140.000		
	- Đá mi	"						110.000		

STT	MẬT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ				HUYỆN					
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN	
9	Đá các loại của Cty TNHH Thường Lan Tân Uyên (Phù hợp: QCVN 16:2019/BXD)	đ/m3	Giá giao trên xe tại các mỏ đá Thường Tân III - xã Thường Tân - huyện Bắc Tân Uyên									
	- Đá 1 x 2	"	208.100									
	- Đá 0 x 4	"	153.600									
	- Đá 4 x 6	"	171.700									
	- Đá mi bụi	"	114.100									
	- Đá hộc	"	166.600									
10	Đá các loại của Cty Cổ phần Đá Hoa Tân An (Phù hợp: QCVN 16:2019/BXD)	đ/tấn	Giá giao trên xe tại mỏ đá Thường Tân - xã Thường Tân - huyện Bắc Tân Uyên									
	- Đá 1 x 2	"	132.727									
	- Đá 0 x 4	"	82.727									
	- Đá 4 x 6	"	109.091									
	- Đá mi bụi	"	80.000									
11	Gạch không nung (M75) của công ty TNHH Phước Phú Thành (Phù hợp: QCVN 16:2023/BXD)	đ/viên	Giá giao trên xe tại Nhà máy (áp 1, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương)									
	- Gạch bê tông 2 lỗ 40x80x180 (mm)	"	1.000									
	- Gạch bê tông 4 lỗ 80x80x180 (mm)	"	1.090									
	- Gạch bê tông 90x190x390 (mm)	"	4.200									
	- Gạch bê tông 90x190x190 (mm)	"	2.300									
	- Gạch bê tông 190x190x390 (mm)	"	7.200									
	- Gạch bê tông 140x190x390 (mm)	"	6.000									
	- Gạch bê tông 140x190x190 (mm)	"	4.200									
	- Gạch bê tông tự chèn 80x260x390 (mm) - Gạch trống có	"	6.400									
12	Công ty TNHH Thương mại - Xây dựng - Cầu đường Hùng Minh (Phù hợp: QCVN 16:2019/BXD)	đ/viên	Giá giao trên xe tại Nhà máy (Số 170 A, đường Cách Mạng Tháng 8, khu phố 5, thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương)									
	- Gạch bê tông 40x80x180 (mm), 7.5 MPA	"	990									

STT	MẬT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ				HUYỆN				
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
	- Gạch bê tông 4 lỗ 80x80x180 (mm), 7.5 MPA	"					1.170				
	- Gạch bê tông 90x190x390 (mm), 7.5 MPA	"					5.500				
	- Gạch Terrazzo 400x400x32 (mm), 7.5 MPA	đ/m2					67.000				
13	Gạch các loại của công ty cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương (Phù hợp: QCVN 16:2019/BXD)		Giá giao trên xe tại nhà máy Chi nhánh Xử lý chất thải (Địa chỉ: khu phố 1B, phường Chánh Phú Hoà, thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương)								
	* Gạch bê tông										
	- Gạch ống 4 lỗ, kích thước: 180x80x80 mm, Mác 7,5 MPA	đ/viên					1.040				
	- Gạch đĩnh đặc, kích thước: 180x80x40 mm, Mác 7,5 MPA	"					850				
	- Gạch demi, kích thước: 90x80x80 mm, Mác 7,5 MPA	"					580				
	- Gạch block, kích thước: 390x190x190 mm, Mác 7,5 MPA	"					8.200				
	- Gạch block, kích thước: 390x190x90 mm, Mác 7,5 MPA	"					4.600				
	- Gạch block, kích thước: 190x190x90 mm, Mác 7,5 MPA	"					2.600				
	* Gạch đất sét nung		Giá giao trên xe tại nhà máy Chi nhánh Xử lý chất thải (Địa chỉ: khu phố 1B, phường Chánh Phú Hoà, thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương)								
	- Gạch ống 4 lỗ, kích thước: 180x80x80 mm, Mác 7,5 MPA	đ/viên					990				
	- Gạch đĩnh, kích thước: 180x80x40 mm, Mác 7,5 MPA	đ/viên					990				
	- Gạch demi, kích thước: 90x80x80 mm, Mác 7,5 MPA	đ/viên					570				
	* Gạch bê tông tự chèn (Phù hợp theo TCVN 6476: 1999		Giá giao trên xe tại nhà máy Chi nhánh Xử lý chất thải (Địa chỉ: khu phố 1B, phường Chánh Phú Hoà, thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương)								

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ				HUYỆN				
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
	- Gạch bê tông tự chèn, kích thước: 300x300x50 mm, Mác 20 MPA	đ/m2					145.000				
	- Gạch bê tông tự chèn, kích thước: 400x400x45 mm, Mác 20 MPA	đ/m2					150.000				
	- Gạch con sâu nhám, kích thước: 220x110x60 mm, Mác 20 MPA	đ/m2					110.000				
	- Gạch chữ nhật nhám, kích thước: 220x110x60 mm, Mác 20 MPA	đ/m2					110.000				
	- Gạch caro 30, kích thước: 330x330x35 mm, Mác 20 MPA	đ/m2					140.000				
	- Gạch Terrazzo các loại, kích thước: 400x400x30 mm, Mác 5 MPA	đ/m2					67.000				
14	Gạch bê tông của công ty cổ phần CIC39										
	* Gạch cách âm Hourdis bê tông (Phù hợp tiêu chuẩn cơ sở của công ty)										
	- Gạch cách âm hourdis bê tông, kích thước: 400x200x150 mm	đ/viên	15.950			16.500					
	* Gạch xi măng cốt liệu (Phù hợp: QCVN 16:2023/BXD)										
	- Gạch bê tông 40x80x180 (mm), 7.5 MPA	đ/viên	970			1.000					
	- Gạch bê tông 4 lỗ 80x80x180 (mm), 7.5 MPA	đ/viên	1.270			1.350					
15	Gạch của Công ty Cổ phần Đầu tư Công Nghiệp Sài Gòn										
	* Gạch bê tông phù hợp QCVN 16:2019/BXD										
	- Gạch ống 4 lỗ, kích thước: 180x80x80 mm, Mác 7,5 MPA	đ/viên	1.190			.					
	- Gạch 2 lỗ, kích thước: 180x80x40 mm	"	996								
	- Gạch định, kích thước: 180x80x40 mm	"	920								

STT	MẬT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ					HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
	* Gạch Terrazzo phù hợp TCVN 7744:2013		Giá giao tại trên xe tại nhà máy, địa chỉ: 1/8 Lê Văn Tám, phường An Bình, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương								
	- Gạch Terrazzo thông thường lát vỉa hè màu đỏ/vàng/xám, kích thước: 400x400x30 (mm)	đ/m ²	110.000								
	- Gạch Terrazzo thông thường lát vỉa hè màu đỏ/vàng/xám, kích thước: 300x300x30 (mm)	đ/m ²	115.000								
16	Gạch AAC, Vữa xây, Bột trét của Cty CP Hưng Khang (HASS) (Phù hợp: QCVN 16:2019/BXD)	đ/m ³	Giá giao trên xe tại Nhà máy (đường ĐT747, phường Thanh Phước, thành phố Tân Uyên, Bình Dương)								
	* Tấm Panel HASS ALC 3.5 Mpa, 1 lớp cốt thép										
	- Tấm panel (1200 - 2200) x 600 x 75 (3.5 Mpa)	đ/m ³	2.453.636								
	- Tấm panel (1200 - 2200) x 600 x 100 (3.5 Mpa)	"	2.271.818								
	- Tấm panel (1200 - 2200) x 600 x 150 (3.5 Mpa)	"	2.090.000								
	- Tấm panel (1200 - 2200) x 600 x 200 (3.5 Mpa)	"	1.908.182								
	- Tấm panel (> 2200 - 3300) x 600 x 75 (3.5 Mpa)	"	3.180.909								
	- Tấm panel (> 2200 - 3300) x 600 x 100 (3.5 Mpa)	"	2.999.091								
	- Tấm panel (> 2200 - 3300) x 600 x 150 (3.5 Mpa)	"	2.908.182								
	- Tấm panel (> 2200 - 3300) x 600 x 200 (3.5 Mpa)	"	2.817.273								
	* Tấm Panel HASS ALC 3.5 Mpa, 2 lớp cốt thép										
	- Tấm panel (1200 - 2200) x 600 x 100 (3.5 Mpa)	đ/m ³	3.171.818								

STT	MẬT HÃNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ				HUYỆN				
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
	- Tấm panel (1200 - 2200) x 600 x 150 (3.5 Mpa)	"					2.990.000				
	- Tấm panel (1200 - 2200) x 600 x 200 (3.5 Mpa)	"					2.899.091				
	- Tấm panel (> 2200 - 3300) x 600 x 100 (3.5 Mpa)	"					3.626.364				
	- Tấm panel (> 2200 - 3300) x 600 x 150 (3.5 Mpa)	"					3.444.545				
	- Tấm panel (> 2200 - 3300) x 600 x 200 (3.5 Mpa)	"					3.353.636				
17	Gạch ốp lát Prime (Phù hợp: QCVN 16:2019/BXD)						Giá giao đến hiện trường công trình tại các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh				
	- (25x25) Gạch Ceramic không mài cạnh	đ/m2					99.510				
	- (25x40) Gạch Ceramic không mài cạnh	"					99.510				
	- (30x45) Gạch Ceramic xương đỏ mài cạnh	"					124.120				
	- (30x45) Gạch Ceramic xương trắng mài cạnh	"					133.750				
	- (40x40) Gạch Ceramic không mài cạnh	"					98.440				
	- (50x50) Gạch Ceramic không mài cạnh	"					104.860				
	- (50x50) Gạch Ceramic mài cạnh	"					112.350				
	- (50x50) Gạch Ceramic mài cạnh kỹ thuật số	"					123.050				
	- (60x60) Gạch Ceramic, xương đỏ, mài cạnh	"					141.240				
	- (30x60) Gạch Ceramic, xương đỏ, mài cạnh	"					145.520				
	- (60x60) Gạch bán sứ nhám, nhóm Bib	"					175.000				
	- (30x60) Gạch bán sứ nhám, nhóm Bib	"					177.620				
18	Gạch ốp lát Thanh Thanh - tham khảo trên địa bàn tỉnh Bình Dương						Giá giao đến hiện trường công trình tại các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh				
	- (60x60) Gạch Granite						175.000				

Giá giao đến hiện trường công trình tại các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ				HUYỆN				
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
	- (30x60) Gạch Granite										182.000
19	Gạch bê tông tự chèn (Phù hợp: TCVN 6476:1999), gạch trống cỏ (Phù hợp: TCVN 6476:1999) của Công ty Cổ phần VLXD Thế Giới Nhà	đ/m ²	Giá giao đến hiện trường công trình tại các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh								
	* Gạch bê tông tự chèn M200	đ/m ²									
	- Gạch ép khô, màu xám, dày 60	"	125.000	123.000	117.000	122.000	133.000	141.000	145.000	141.000	128.000
	- Gạch ép khô, màu xám, dày 80	"	152.000	149.000	141.000	148.000	163.000	174.000	180.000	174.000	156.000
	- Gạch ép khô, màu xám, dày 100	"	189.000	185.000	175.000	184.000	203.000	217.000	224.000	217.000	194.000
	- Gạch ép khô, màu đỏ, vàng, dày 60	"	129.000	127.000	121.000	126.000	137.000	145.000	149.000	145.000	132.000
	- Gạch ép khô, màu đỏ, vàng, dày 80	"	156.000	153.000	145.000	152.000	167.000	178.000	184.000	178.000	160.000
	- Gạch ép khô, màu đỏ, vàng, dày 100	"	192.000	188.000	178.000	187.000	206.000	220.000	227.000	220.000	197.000
	* Gạch bê tông tự chèn M400	đ/m ²									
	- Gạch ép khô, màu xám, dày 60	"	138.000	136.000	130.000	135.000	146.000	154.000	158.000	154.000	141.000
	- Gạch ép khô, màu xám, dày 80	"	178.000	175.000	167.000	174.000	189.000	200.000	206.000	200.000	182.000
	- Gạch ép khô, màu xám, dày 100	"	227.000	223.000	213.000	222.000	241.000	255.000	262.000	255.000	232.000
	- Gạch ép khô, màu đỏ, vàng, dày 60	"	149.000	147.000	141.000	146.000	157.000	165.000	169.000	165.000	152.000
	- Gạch ép khô, màu đỏ, vàng, dày 80	"	191.000	188.000	180.000	187.000	202.000	213.000	219.000	213.000	195.000
	- Gạch ép khô, màu đỏ, vàng, dày 100	"	240.000	236.000	226.000	235.000	254.000	268.000	275.000	268.000	245.000
	* Gạch trống cỏ	đ/m ²									
	- Gạch trống cỏ 8 lỗ 390x260x80mm	"	133.000	130.000	124.000	130.000	142.000	150.000	154.000	150.000	136.000
	- Gạch trống cỏ 8 lỗ 533x333x80mm	"	133.000	130.000	124.000	130.000	142.000	150.000	154.000	150.000	136.000
20	Gạch bê tông tự chèn của công ty CP Bê tông Tĩnh Năng Cao Bình Dương	đ/m ²	Giá giao tại nhà máy: số 943 Tổ Hữu, phường Uyên Hưng, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương								

Giá giao tại nhà máy: số 943 Tổ Hữu, phường Uyên Hưng, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ				HUYỆN			
			THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
	- Gạch giả đá, kích thước (250 x 250 x 60) mm, màu xám đen (phù hợp TCVN 6476:1999)	đ/m ²			245.000					
	- Gạch lục giác hoa văn, kích thước (L (cạnh): 150 (mm), dày 60 (mm), màu xám đen (phù hợp TCVN 6476:1999)	đ/m ²			245.000					
	- Bó vỉa đứng (giải phân cách) KT(1000x400x200(100)) mm (phù hợp TCVN 10797:2015)	đ/md			270.000					
	- Bó vỉa chống trượt hình 3D KT(1000x300x135(45)) mm (phù hợp TCVN 10797:2015)	đ/md			270.000					
21	Gạch bê tông tự chèn của công ty Công ty Cổ phần CIC39		Giá giao tại khu vực thành phố Thủ Dầu Một và Thành phố Tân Uyên							
	* Gạch bê tông tự chèn M200 (Phù hợp TCVN 6476:1999)	đ/m ²								
	- Gạch chữ L, màu xám, kích thước: 195 x 160 x 60 (mm)	"			95.000					
	- Gạch chữ L, màu vàng, màu đỏ, kích thước: 195 x 160 x 60 (mm)	"			99.500					
	- Gạch con sâu, màu xám, kích thước: 220 x 110 x 60 (mm)	"			93.500					
	- Gạch con sâu, màu vàng, màu đỏ kích thước: 220 x 110 x 60 (mm)	"			98.500					
	* Gạch Terrazzo nhám (Phù hợp TCVN 7744:2013)	đ/m ²	Giá giao tại khu vực thành phố Thủ Dầu Một và Thành phố Tân Uyên							
	- Gạch Terrazzo, kích thước: 400 x 400 x 32 (mm), lớp mặt dày 8 mm, màu đỏ	"			91.545					
	- Gạch Terrazzo, kích thước: 400 x 400 x 32 (mm), lớp mặt dày 8 mm, màu vàng	"			90.636					
	- Gạch Terrazzo, kích thước: 400 x 400 x 32 (mm), lớp mặt dày 8 mm, màu ghi	"			83.000					

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ				HUYỆN				
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
	- Gạch Terrazzo, kích thước: 400 x 400 x 32 (mm), lớp mặt dày 5 mm, màu đỏ	"	87.045			91.045					
	- Gạch Terrazzo, kích thước: 400 x 400 x 32 (mm), lớp mặt dày 5 mm, màu vàng	"	86.136			90.136					
	- Gạch Terrazzo, kích thước: 400 x 400 x 32 (mm), lớp mặt dày 5 mm, màu ghi	"	79.773			83.773					
22	Ngói bê tông của công ty TNHH ngói bê tông SCG (Việt Nam) (Phù hợp: QCVN 16:2023/BXD)	đ/viên	Giá giao đến hiện trường công trình tại các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh								
	- Ngói chính: Màu đỏ (M001)	"	12.091								
	- Ngói nóc	"	23.636								
	- Ngói ghép 2	"	29.091								
	- Ngói rìa	"	23.636								
	- Ngói cuối rìa	"	29.091								
	- Ngói cuối nóc	"	31.818								
	- Ngói cuối mái	"	31.818								
	- Ngói ghép 3	"	38.182								
	- Ngói ghép 4	"	38.182								
23	Sơn của công ty cổ phần đầu tư xây dựng thương mại SIC		Giá giao đến hiện trường công trình tại các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh								
	Sơn giao thông	đ/kg									
*	Sơn giao thông lót (phù hợp theo TCVN 5730:2008)	"	72.920								
*	Sơn giao thông phản quang nhiệt dẻo màu trắng (phù hợp theo TCVN 8791:2011)	"	27.800								
*	Sơn giao thông phản quang nhiệt dẻo màu vàng (phù hợp theo TCVN 8791:2011)	"	28.800								
24	Sơn của công ty cổ phần SACON GROUP		Giá giao đến hiện trường công trình tại các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh								



STT	MẬT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ					HUYỆN		
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG
										BẮC TÂN UYÊN
*	Sơn giao thông lót SAPEX FRIMER 120# (Chỉ tiêu kỹ thuật theo Công văn số 4178/GTVT-KHCN về tiêu chuẩn sơn vạch đường nhiệt dẻo của Bộ Giao thông)	đg/kg					59.500			
*	Sơn giao thông dẻo nhiệt phản quang hiệu SAPEX (hàm lượng hạt phản quang > 30%, phù hợp theo TCVN 8791:2011 và AASHTO M249-12)	"					23.550			
*	Sơn giao thông dẻo nhiệt phản quang hiệu ECON (hàm lượng hạt phản quang > 20%, phù hợp theo TCVN 8791:2011)	"					20.700			
25	Sơn của công ty TNHH Kova Nanopro (Phù hợp: QCVN 16:2019/BXD)									Giá giao đến hiện trường công trình tại các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh
*	Bột bả									
	- Bột trét nội thất cao cấp Kova Villa (40kg/bao)	đ/kg					7.700			
	- Bột trét ngoại thất cao cấp Kova Villa (40kg/bao)	đ/kg					11.073			
*	Sơn nội thất									
	- Sơn lót nội thất kháng kiềm Kova K - 108 (25kg/thùng)	đ/kg					51.415			
	- Sơn nội thất cao cấp Kova Villa (25kg/thùng)	đ/kg					56.440			
*	Sơn ngoại thất									
	- Sơn lót ngoại thất kháng kiềm Kova KV - 118 (25kg/thùng)	đ/kg					81.411			
	- Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp Kova Villa (20kg/thùng)	đ/kg					113.982			
*	Chất chống thấm									
	- Chất chống thấm sàn Kova CT - 11A hai thành phần (35kg)	đ/kg					55.875			

STT	MẬT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ					HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
*	Sơn Epoxy										
	Sơn công nghiệp Epoxy Kova KL - 5 sản	đ/kg					399.273				
	Matic Epoxy Kova KL - 5 sản	đ/kg					157.636				
*	Sơn giao thông										
	Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (Bột sơn màu trắng, 16% hạt phản quang)	đ/kg					43.636				
	Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (Bột sơn màu vàng, 16% hạt phản quang)	đ/kg					45.273				
26	Sơn của công ty TNHH Lavis Brothers Coating (VN) (Phù hợp: QCVN 16:2019/BXD)										
*	Bột bả										
	- Bột trét nội thất - Levis Materpiece Putty Int (40kg/bao)	đ/kg					7.875				
	- Bột trét ngoại - Levis Materpiece Putty Ext (40kg/bao)	đ/kg					9.000				
*	Sơn nội thất										
	- Sơn lót nội thất chống kiềm Levis Expert Interior Primer - P10 (18L/thùng)	đ/lít					82.500				
	- Sơn phủ nội thất bề mặt mờ - Levis Expert Interior Plus - T15 (18L/thùng)	đ/lít					42.500				
	- Sơn lót chống kiềm trong nhà Sammy Eco Sealer (23kg/thùng)	đ/kg					60.652				
	- Sơn lót chống kiềm ngoài trời cao cấp - Lavisson Amsterdam Fix (17L/thùng)	đ/lít					116.471				
	- Sơn phủ nội thất Sammy Eco Matt - SCI (23kg/thùng)	đ/kg					33.261				
*	- Sơn phủ nội thất Lavisson Amsterdam Sammy (17L/thùng)	đ/lít					82.853				
	Sơn ngoại thất										
	- Sơn lót ngoại thất chống kiềm - Masterpiece - P600 (18L/thùng)	đ/lít					115.000				

Giá giao đến hiện trường công trình tại các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh

STT	MẬT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ				HUYỆN				
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
	- Sơn phủ ngoại thất - Sammy Eco Tex (23kg/thùng)	đ/kg					79.435				
	- Sơn phủ ngoại thất - Lavisson Amsterdam Tex Extra (17L/thùng)	đ/lít					116.735				
27	Các sản phẩm của Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Ba Đình										
*	Keo dán gạch Cosmo - phù hợp theo TCVN 7899-1:2018										
	- Keo dán gạch Cosmo C1, nội thất (25kg/bao)	đ/kg					9.259				
	- Keo dán gạch Cosmo C2, ngoại thất (25kg/bao)	đ/kg					14.074				
*	Bột bả Cosmo - phù hợp theo TCVN 7239:2014										
	- Bột trét tường ngoại, nội thất Cosmo, 2 trong 1 (40kg/bao)	đ/kg					6.250				
*	Keo chà ron Cosmo - phù hợp theo TCVN 7899-3:2008										
	- Keo chà ron trắng, xám nội ngoại thất Cosmo (1kg/bao)	đ/kg					22.500				
*	Chất chống thấm - phù hợp theo TCVN 12690:2020										
	- Chống thấm tường Cosmo AT-11 (1kg/thùng)	đ/kg					70.370				
*	Vữa khô trộn sẵn - phù hợp theo TCVN 4314:2022										
	- Vữa khô trộn sẵn Cosmo 100F (50kg/bao)	đ/kg					3.000				
	- Vữa khô trộn sẵn Cosmo 75F (50kg/bao)	đ/kg					2.800				
28	Công ty Cổ phần thép Nhà Bè	đ/kg									
	- Thép góc V25 x 25 x (2,5-3 mm); Mác (AGS 400).	"					16.700				
	Giá chưa thuế; giao trên xe người mua tại: KCN Nhơn Trạch II, Nhơn Phú, tỉnh Đồng Nai										

Giá chưa thuế: giao trên xe người mua tại: KCN Nhơn Trạch II, Nhơn Phú, tỉnh Đồng Nai

STT	MẬT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ					HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
	- Thép góc V30 x 30 x (2,5-3 mm); Mác (AGS 400).	"					16.700				
	- Thép góc V40 x 40 x (2,5-4 mm); Mác (AGS 400).	"					16.700				
	- Thép góc V50 x 50 x (3-6 mm); Mác (AGS 400).	"					16.700				
	- Thép góc V60 x 60 x (4-5 mm); Mác (AGS 400).	"					16.700				
	- Thép góc V65 x 65 x (5-6 mm); Mác (AGS 400).	"					16.700				
	- Thép góc V70 x 70 x (5-7 mm); Mác (AGS 400).	"					16.700				
	- Thép góc V75 x 75 x (6-9 mm); Mác (AGS 400).	"					16.700				
	- Thép góc V100 x 100 x (10 mm); Mác (AGS 400).	"					16.800				
29	Giá thép Hòa Phát tham khảo giá thị trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương (Đường kính thép từ D10mm - D20mm: CB300/295)		Giá giao tại cửa hàng địa chỉ: Đại Lộ Bình Dương, phường Hiệp Thành, Thành phố Thủ Dầu Một								
	- Thép cuộn D6mm, mác thép: CB 240T	đ/kg	13.545								
	- Thép cuộn D8mm, mác thép: CB 240T	đ/kg	13.545								
	- Thép cây vằn D10mm	đ/cây	84.364								
	- Thép cây vằn D12mm	đ/cây	134.455								
	- Thép cây vằn D14mm	đ/cây	184.182								
	- Thép cây vằn D16mm	đ/cây	233.818								
	- Thép cây vằn D18mm	đ/cây	305.727								
	- Thép cây vằn D20mm	đ/cây	377.727								
30	Giá bê tông tươi thương phẩm của công ty CP KD và PT Bình Dương (Phù hợp theo TCVN 4453-1995; TCVN 9340-2012)										

STT	MẬT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ				HUYỆN					
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN	
*	1. Giá bán tại Phân Xưởng Mỹ Phước	đ/m3	Giá cung cấp tại Phân Xưởng Mỹ Phước (Địa chỉ: Đường D1, KDC Mỹ Phước 1, Phường Mỹ Phước, thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương)									
	- Bê tông tươi thương phẩm Mác 200, đá 1x2	"	1.055.556									
	- Bê tông tươi thương phẩm Mác 250, đá 1x2	"	1.092.593									
	- Bê tông tươi thương phẩm Mác 300, đá 1x2	"	1.138.889									
	- Bê tông tươi thương phẩm Mác 350, đá 1x2	"	1.185.185									
	- Bê tông tươi thương phẩm Mác 400, đá 1x2	"	1.231.482									
	- Bê tông tươi thương phẩm Mác 450, đá 1x2	"	1.282.408									
*	2. Giá bán tại Phân xưởng Sóng Thần và Thành Phố Mới	đ/m3	Giá cung cấp tại Phân Xưởng Sóng Thần (Địa chỉ: Ô A4, Lô CN3, Đường N3, KDC Sóng Thần 3, Phường Phú Tân, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương); Phân xưởng Thành Phố Mới (Địa chỉ: Lô 0-27, đường Nguyễn Văn Linh, phường Hoà Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương)									
	- Bê tông tươi thương phẩm Mác 200, đá 1x2	"	1.060.185									
	- Bê tông tươi thương phẩm Mác 250, đá 1x2	"	- 1.097.222									
	- Bê tông tươi thương phẩm Mác 300, đá 1x2	"	1.143.519									
	- Bê tông tươi thương phẩm Mác 350, đá 1x2	"	1.189.815									
	- Bê tông tươi thương phẩm Mác 400, đá 1x2	"	1.236.111									
	- Bê tông tươi thương phẩm Mác 450, đá 1x2	"	1.287.037									
*	3. Giá bán tại Phân xưởng Bàu Bàng	đ/m3	Giá cung cấp tại Phân Xưởng Bàu Bàng (Địa chỉ: Lô CX thuộc khu công nghiệp Bàu Bàng, xã Lai Uyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương)									

STT	MẬT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ					HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
	- Bê tông tươi thương phẩm Mác 200, đá 1x2	"					1.055.556				
	- Bê tông tươi thương phẩm Mác 250, đá 1x2	"					1.092.593				
	- Bê tông tươi thương phẩm Mác 300, đá 1x2	"					1.138.889				
	- Bê tông tươi thương phẩm Mác 350, đá 1x2	"					1.185.185				
	- Bê tông tươi thương phẩm Mác 400, đá 1x2	"					1.231.482				
	- Bê tông tươi thương phẩm Mác 450, đá 1x2	"					1.282.408				
31	Giá bê tông tươi thương phẩm của công ty CP XD TM DV Đại Lộc Phát; phù hợp TCVN 9340:2012	đ/m3									
	- Bê tông tươi thương phẩm Mác 100, đá 1x2	"	925.926	925.926	925.926	925.926	935.185	953.704	953.704	935.185	953.704
	- Bê tông tươi thương phẩm Mác 150, đá 1x2	"	972.222	972.222	972.222	972.222	981.481	1.000.000	1.000.000	981.481	1.000.000
	- Bê tông tươi thương phẩm Mác 200, đá 1x2	"	1.018.519	1.018.519	1.018.519	1.018.519	1.027.778	1.046.296	1.046.296	1.027.778	1.046.296
	- Bê tông tươi thương phẩm Mác 250, đá 1x2	"	1.064.815	1.064.815	1.064.815	1.064.815	1.074.074	1.092.593	1.092.593	1.074.074	1.092.593
	- Bê tông tươi thương phẩm Mác 300, đá 1x2	"	1.111.111	1.111.111	1.111.111	1.111.111	1.120.370	1.138.889	1.138.889	1.120.370	1.138.889
	- Bê tông tươi thương phẩm Mác 350, đá 1x2	"	1.157.407	1.157.407	1.157.407	1.157.407	1.166.667	1.185.185	1.185.185	1.166.667	1.185.185
	- Bê tông tươi thương phẩm Mác 400, đá 1x2	"	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.212.963	1.231.481	1.231.481	1.212.963	1.231.481
	- Bê tông tươi thương phẩm Mác 450, đá 1x2	"	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.259.259	1.277.778	1.277.778	1.259.259	1.277.778

STT	MẬT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ					HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
32	Giá bê tông tươi thương phẩm của công ty CP Siêu thị VLXD Thế Giới Nhà; phù hợp TCVN 6025:1995 - Bê tông thương phẩm M100, đá 1x2, R28, độ sụt 10±2 (B7,5) - Bê tông thương phẩm M150, đá 1x2, R28, độ sụt 10±2 (B10 - B12,5) - Bê tông tươi thương phẩm Mác 200, đá 1x2, R28, độ sụt 10±2 - Bê tông tươi thương phẩm Mác 250, đá 1x2, R28, độ sụt 10±2 - Bê tông tươi thương phẩm Mác 300, đá 1x2, R28, độ sụt 10±2 - Bê tông tươi thương phẩm Mác 350, đá 1x2, R28, độ sụt 10±2 - Bê tông tươi thương phẩm Mác 400, đá 1x2, R28, độ sụt 10±2 - Bê tông tươi thương phẩm Mác 450, đá 1x2, R28, độ sụt 10±2	đ/m3	990.000	990.000	1.025.000	956.000	1.059.000	956.000	956.000	956.000	974.000
		"	1.034.000	1.034.000	1.069.000	1.000.000	1.103.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.018.000
		"	1.078.000	1.078.000	1.113.000	1.044.000	1.147.000	1.044.000	1.044.000	1.044.000	1.062.000
		"	1.122.000	1.122.000	1.157.000	1.088.000	1.191.000	1.088.000	1.088.000	1.088.000	1.106.000
		"	1.184.000	1.184.000	1.219.000	1.150.000	1.253.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.168.000
		"	1.247.000	1.247.000	1.282.000	1.213.000	1.316.000	1.213.000	1.213.000	1.213.000	1.231.000
		"	1.295.000	1.295.000	1.330.000	1.261.000	1.364.000	1.261.000	1.261.000	1.261.000	1.279.000
		"	1.344.000	1.344.000	1.379.000	1.310.000	1.413.000	1.310.000	1.310.000	1.310.000	1.328.000
33	Khung trần nổi, trần chìm của Công ty Cổ phần Công nghiệp Vạn Phát Hưng - Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm - Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm - Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70, thanh U M38, Tấm thạch cao Knauf tiêu chuẩn 9mm	đ/m2	Giá giao tại chân công trình trên địa bàn các huyện, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương								
		"	101.000								
		"	128.000								
		"	105.300								

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ					HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
	- Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70 , thanh U M38, Tấm thạch cao Knauf chống ẩm 9mm	"									128.000
34	Tôn các loại của Công ty Cổ phần Tôn Pomina (phù hợp Tiêu chuẩn ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015)	đ/m									
	Tôn lạnh AZ70 Phủ AF:	"	61.601	61.601	61.601	61.601	61.601	61.601	61.601	61.601	61.601
	0.25mmx1.200mm TCT G550	"	64.676	64.676	64.676	64.676	64.676	64.676	64.676	64.676	64.676
	Tôn lạnh AZ70 Phủ AF:	"	80.195	80.195	80.195	80.195	80.195	80.195	80.195	80.195	80.195
	0.30mmx1.200mm TCT G550	"	88.189	88.189	88.189	88.189	88.189	88.189	88.189	88.189	88.189
	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF:	"	94.955	94.955	94.955	94.955	94.955	94.955	94.955	94.955	94.955
	0.35mmx1.200mm TCT G550	"	100.896	100.896	100.896	100.896	100.896	100.896	100.896	100.896	100.896
	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF:	"	106.545	106.545	106.545	106.545	106.545	106.545	106.545	106.545	106.545
	0.40mmx1.200mm TCT G550	"	98.217	98.217	98.217	98.217	98.217	98.217	98.217	98.217	98.217
	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát:	"	106.370	106.370	106.370	106.370	106.370	106.370	106.370	106.370	106.370
	0.40mmx1.200mm TCT G550	"	113.641	113.641	113.641	113.641	113.641	113.641	113.641	113.641	113.641
	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát:	"	120.648	120.648	120.648	120.648	120.648	120.648	120.648	120.648	120.648
	0.45mmx1.200mm TCT G550	"									
	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát:	"									
	0.45mmx1.200mm TCT G550	"									
	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát:	"									
	0.50mmx1.200mm TCT G550	"									
	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát:	"									
	0.55mmx1.200mm TCT G550	"									

STT	MẬT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ					HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
35	Cửa đi các loại của Công ty TNHH Thương mại, Xây dựng và Sản Xuất Hải Quang Minh (Phối nhôm 6063 T5, phù hợp QCVN 16:2019/BXD, Sơn tĩnh điện Vân An, bảo hành: 3-5 (năm))										
*	- Cửa đi hệ 55, Xingfa Grando; Phụ kiện kinlong, HMA hoặc tương đương; Kính trắng 8 ly cường lực thương hiệu Viglacera, Trường Phát hoặc tương đương; với các độ dày thanh nhôm như sau:	đ/m2									
	2.0 mm	"									1.850.000
	1,4 mm	"									1.650.000
	1,2 mm	"									1.500.000
*	- Cửa sổ mở quay hệ 55, Xingfa Grando; Phụ kiện kinlong, HMA hoặc tương đương; Kính trắng 8 ly cường lực thương hiệu Viglacera, Trường Phát hoặc tương đương; với các độ dày thanh nhôm như sau:	đ/m2									
	1,4 mm	"									1.550.000
	1,2 mm	"									1.500.000
	- Cửa sổ lùa hệ 55, Xingfa Grando; Phụ kiện kinlong, HMA hoặc tương đương; Kính trắng 8 ly cường lực thương hiệu Viglacera, Trường Phát hoặc tương đương; với độ dày thanh nhôm 1,2 mm	đ/m2									
											1.550.000
	- Vách kính hệ 55, Xingfa Grando; Kính trắng 10 ly cường lực thương hiệu Viglacera, Trường Phát hoặc tương đương; Pano nhôm 2 mặt dày 1 mm	đ/m2									
											1.450.000

STT	MẬT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ				HUYỆN				
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
	- Nhôm hộp 44x100, Xingfa Grando; lam chắn nắng C85 dày 0,6 mm	đ/m2						900.000			
	- Mặt dựng nhôm hệ 65 x 77, Xingfa Grando; Kính ghép an toàn màu trắng (5ly + 0,38 + 5ly) thương hiệu Viglacera, Trường Phát hoặc tương đương với độ dày thanh nhôm 2,0 mm	đ/m2						2.050.000			
	- Mặt dựng nhôm hệ 65 x 93, Xingfa Grando; Kính ghép an toàn màu trắng (5ly + 0,38 + 5ly) thương hiệu Viglacera, Trường Phát hoặc tương đương với độ dày thanh nhôm 2,0 mm	đ/m2						2.270.000			
	- Mặt dựng nhôm hệ 65 x 120, Xingfa Grando; Kính ghép an toàn màu trắng (5ly + 0,38 + 5ly) thương hiệu Viglacera, Trường Phát hoặc tương đương với độ dày thanh nhôm 2,0 mm	đ/m2						2.500.000			
36	Thang máy của Công ty Cổ phần Thang Máy Phú An	đ/thang									Giá giao tại các công trình trên địa bàn tỉnh Bình Dương (đã bao gồm vận chuyển, lắp đặt tại công trình)
*	Thang máy tải khách tiêu chuẩn (Phù hợp TCVN 6396:20-2017, TCVN 6396:41-2018; QCVN 02:2019/BLĐTBXH)										
	- Thang máy tải khách tiêu chuẩn (Tải 450 kg, 5 điểm dừng)	đ/thang						350.000.000			
	- Thang máy tải khách tiêu chuẩn (Tải 650 kg, 5 điểm dừng)	"						370.000.000			
	- Thang máy tải khách tiêu chuẩn (Tải 800 kg, 5 điểm dừng)	"						390.000.000			
	- Thang máy tải khách tiêu chuẩn (Tải 1000 kg, 5 điểm dừng)	"						420.000.000			

STT	MẬT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ					HUYỆN			
			THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN	
38	Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng thương mại SIC (phù hợp TCVN 13567 - 1:2022) - Bê tông nhựa nóng C 19 - Bê tông nhựa nóng C 12.5 - Bê tông nhựa nóng C 9.5	đ/kg	1.180 1.200 1.220	1.160 1.180 1.200	1.180 1.200 1.220	1.200 1.220 1.240	1.220 1.240 1.260	1.220 1.240 1.260	1.200 1.220 1.240	1.180 1.200 1.220	
II	NHÓM THIẾT BỊ CHUYÊN NGÀNH NƯỚC										
39	Ông và phụ kiện của công ty cổ phần nhựa Thiệu Niên Tiên Phong Phía Nam - giá tham khảo trên thị trường (Phù hợp: QCVN 16:2019/BXD)										
*	u.PVC BS EN ISO 1252-2:2009 - Hệ inch (BS)										
	Ông u.PVC BS Ø21 PN15; Dày 1,6 mm	đ/m						6.771			
	Ông u.PVC BS Ø27 PN12; Dày 1,8 mm	đ/m						9.742			
	Ông u.PVC BS Ø34 PN12; Dày 2 mm	đ/m						13.542			
	Ông u.PVC BS Ø42 PN9; Dày 2,1 mm	đ/m						18.033			
	Ông u.PVC BS Ø49 PN9; Dày 2 mm	đ/m						23.560			
	Ông u.PVC BS Ø60 PN6; Dày 2 mm	đ/m						24.873			
	Ông u.PVC BS Ø90 PN6; Dày 2,9 mm	đ/m						53.753			
	Ông u.PVC BS Ø114 PN6; Dày 3,8 mm	đ/m						88.989			
	Ông u.PVC BS Ø168 PN6; Dày 5 mm	đ/m						174.662			
	Ông u.PVC BS Ø220 PN6; Dày 6,6 mm	đ/m						296.953			
*	PPR Tiêu chuẩn DIN 8078: 2008										
	Ông PPR Ø20 PN20; Dày 3,4 mm	đ/m						20.591			
	Ông PPR Ø25 PN10; Dày 2,8 mm	đ/m						29.727			
	Ông PPR Ø25 PN20; Dày 4,2 mm	đ/m						36.136			
	Ông PPR Ø32 PN10; Dày 2,9 mm	đ/m						38.523			

Giá giao tại chân công trình trên địa bàn các huyện, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ				HUYỆN					
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN	
	Ống PPR Ø40 PN10; Dày 3,7 mm	đ/m					51.682					
	Ống PPR Ø50 PN10; Dày 4,6 mm;	đ/m					76.205					
	Ống PPR Ø63 PN10; Dày 5,8 mm	đ/m					120.409					
*	Hố Ga PVC						-					
	Hộp kiểm soát kỹ thuật 2 nhánh uPVC SE Ø 110-225	đ/cái					709.936					
	Hộp kiểm soát kỹ thuật bốn nhánh uPVC 90WY 110x160-200	đ/cái					1.042.855					
	Nắp hố ga nhựa AO 200	đ/cái					909.655					
*	Keo dán ống											
	Keo dán PVC 500 gram	đ/lon					68.891					
	Keo dán PVC 1000 gram	đ/lon					138.027					
40	Ống nhựa xoắn HDPE chịu nhiệt của Công ty cổ phần VISUCO Bình Dương - Sản xuất theo Tiêu chuẩn kỹ thuật KSC 8455:2016						Giá giao tại chân công trình trên địa bàn các huyện, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương					
	đường kính 32/25	đồng/m						7.930				
	đường kính 40/30	"						9.620				
	đường kính 50/40	"						13.780				
	đường kính 65/50	"						18.980				
	đường kính 85/65	"						27.430				
	đường kính 90/72	"						33.280				
	đường kính 105/80	"						35.880				
	đường kính 112/90	"						39.120				
	đường kính 130/100	"						46.920				
	đường kính 160/125	"						72.720				
	đường kính 195/150	"						99.120				

Giá giao tại chân công trình trên địa bàn các huyện, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương

STT	MẬT HÃNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ					HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
	đường kính 230/175	"									
	đường kính 260/200	"									
41	Cổng hợp rung ép của Công ty Cổ phần Siêu thị VLXD Thế Giới Nhà; sản xuất theo TCVN 9116:2012	đ/cái									
*	Cổng hợp:										
	- 1000 x 1000 mm	"	4.165.000	4.165.000	4.165.000	4.121.000	4.296.000	4.428.000	4.441.000	4.428.000	4.208.000
	- 1200 x 1200 mm	"	4.726.000	4.726.000	4.726.000	4.675.000	4.879.000	5.033.000	5.047.000	5.033.000	4.777.000
	- 1600 x 1600 mm	"	6.787.000	6.787.000	6.787.000	6.739.000	7.943.000	7.075.000	7.090.000	7.075.000	6.835.000
	- 1600 x 2000 mm	"	9.269.000	9.269.000	9.269.000	9.211.000	9.443.000	9.617.000	9.634.000	9.617.000	9.326.000
	- 2000 x 2000 mm	"	9.854.000	9.854.000	9.854.000	9.786.000	10.062.000	10.271.000	10.292.000	10.271.000	9.924.000
	- 2000 x 2500 mm	"	13.478.000	13.478.000	13.478.000	13.387.000	13.756.000	14.032.000	14.164.000	14.032.000	13.571.000
	- 2500 x 2500 mm	"	13.949.000	13.949.000	13.949.000	13.938.000	13.981.000	14.014.000	14.017.000	14.014.000	13.960.000
	- 3000 x 3000 mm	"	19.961.000	19.961.000	19.961.000	19.897.000	20.152.000	20.339.000	20.358.000	20.339.000	20.024.000
	- Cổng hộp 2 x (2000 x 2000) mm	"	17.017.000	17.017.000	17.017.000	16.984.000	17.119.000	17.221.000	17.232.000	17.221.000	17.052.000
	- Cổng hộp 2 x (2500 x 2500) mm	"	26.472.000	26.472.000	26.472.000	26.418.000	26.630.000	26.789.000	26.804.000	26.789.000	26.525.000
*	Cổng vỉa hè VH: sản xuất theo TCVN 9113:2012	đ/md									
	- Cổng rung - ép Ø300, L: 2.5 - 3m	"	248.000	248.000	248.000	223.000	249.000	261.000	271.000	261.000	239.000
	- Cổng rung - ép Ø400, L: 2.5 - 3m	"	291.000	291.000	291.000	263.000	301.000	317.000	340.000	317.000	292.000
	- Cổng rung - ép Ø500, L: 2.5 - 3m	"	377.000	377.000	377.000	330.000	380.000	402.000	424.000	402.000	361.000
	- Cổng rung - ép Ø600, L: 2.5 - 3m	"	455.000	455.000	455.000	392.000	459.000	487.000	516.000	487.000	433.000
	- Cổng rung - ép Ø800, L: 2.5 - 3m	"	667.000	667.000	667.000	566.000	674.000	721.000	768.000	721.000	631.000
	- Cổng rung - ép Ø1000, L: 2.5 - 3m	"	986.000	986.000	986.000	838.000	995.000	1.062.000	1.130.000	1.062.000	935.000
	- Cổng rung - ép Ø1200, L: 2.5 - 3m	"	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.441.000	1.674.000	1.776.000	1.879.000	1.776.000	1.568.000
	- Cổng rung - ép Ø1500, L: 2.5m	"	1.964.000	1.964.000	1.964.000	1.713.000	1.979.000	2.092.000	2.207.000	2.092.000	1.877.000
	- Cổng rung - ép Ø1800, L: 2.5m	"	2.703.000	2.703.000	2.703.000	2.358.000	2.724.000	2.879.000	3.037.000	2.879.000	2.584.000

Giá giao đến hiện trường công trình tại các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ					HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
	- Cống rung - ép Ø2000, L: 2.5m	"	3.015.000	3.015.000	3.015.000	2.607.000	3.040.000	3.224.000	3.411.000	3.224.000	2.874.000
*	Giá giao đến hiện trường công trình tại các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh										
	Cống tròn H10: sản xuất theo TCVN 9113:2012	đ/md									
	- Cống rung - ép Ø300, L: 2.5 - 3m	"	252.000	252.000	252.000	227.000	253.000	265.000	275.000	265.000	243.000
	- Cống rung - ép Ø400, L: 2.5 - 3m	"	296.000	296.000	296.000	268.000	306.000	322.000	345.000	322.000	297.000
	- Cống rung - ép Ø500, L: 2.5 - 3m	"	387.000	387.000	387.000	340.000	390.000	412.000	434.000	412.000	371.000
	- Cống rung - ép Ø600, L: 2.5 - 3m	"	459.000	459.000	459.000	396.000	463.000	491.000	520.000	491.000	437.000
	- Cống rung - ép Ø800, L: 2.5 - 3m	"	709.000	709.000	709.000	608.000	716.000	763.000	810.000	763.000	673.000
	- Cống rung - ép Ø1000, L: 2.5 - 3m	"	1.003.000	1.003.000	1.003.000	902.000	1.010.000	1.057.000	1.104.000	1.057.000	967.000
	- Cống rung - ép Ø1200, L: 2.5 - 3m	"	1.739.000	1.739.000	1.739.000	1.591.000	1.748.000	1.815.000	1.883.000	1.815.000	1.688.000
	- Cống rung - ép Ø1500, L: 2.5m	"	2.283.000	2.283.000	2.283.000	2.032.000	2.298.000	2.411.000	2.526.000	2.411.000	2.196.000
	- Cống rung - ép Ø1800, L: 2.5m	"	3.169.000	3.169.000	3.169.000	2.824.000	3.190.000	3.345.000	3.503.000	3.345.000	3.050.000
	- Cống rung - ép Ø2000, L: 2.5m	"	3.218.000	3.218.000	3.218.000	2.810.000	3.243.000	3.427.000	3.614.000	3.427.000	3.077.000
*	Giá giao đến hiện trường công trình tại các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh										
	Cống tròn H30: sản xuất theo TCVN 9113:2012	đ/md									
	- Cống rung - ép Ø300, L: 2.5 - 3m	"	278.000	278.000	278.000	253.000	279.000	291.000	301.000	291.000	269.000
	- Cống rung - ép Ø400, L: 2.5 - 3m	"	327.000	327.000	327.000	299.000	337.000	353.000	376.000	353.000	328.000
	- Cống rung - ép Ø500, L: 2.5 - 3m	"	430.000	430.000	430.000	383.000	433.000	455.000	477.000	455.000	414.000
	- Cống rung - ép Ø600, L: 2.5 - 3m	"	539.000	539.000	539.000	476.000	543.000	571.000	600.000	571.000	517.000
	- Cống rung - ép Ø800, L: 2.5 - 3m	"	775.000	775.000	775.000	674.000	782.000	829.000	876.000	829.000	739.000
	- Cống rung - ép Ø1000, L: 2.5 - 3m	"	1.172.000	1.172.000	1.172.000	1.024.000	1.181.000	1.248.000	1.316.000	1.248.000	1.121.000
	- Cống rung - ép Ø1200, L: 2.5 - 3m	"	1.840.000	1.840.000	1.840.000	1.621.000	1.854.000	1.956.000	2.059.000	1.956.000	1.748.000
	- Cống rung - ép Ø1500, L: 2.5m	"	2.437.000	2.437.000	2.437.000	2.186.000	2.452.000	2.565.000	2.680.000	2.565.000	2.350.000
	- Cống rung - ép Ø1800, L: 2.5m	"	3.421.000	3.421.000	3.421.000	3.076.000	3.442.000	3.597.000	3.755.000	3.597.000	3.302.000
	- Cống rung - ép Ø2000, L: 2.5m	"	3.910.000	3.910.000	3.910.000	3.502.000	3.935.000	4.119.000	4.306.000	4.119.000	3.769.000

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ					HUYỆN				
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN	
*	Gối Cống tròn sản xuất theo TCVN 9113:2012	đ/cái	Giá giao đến hiện trường công trình tại các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh									
	- Gối cống rung - ép Ø300	"	96.000	96.000	96.000	96.000	102.000	105.000	102.000	102.000	102.000	
	- Gối cống rung - ép Ø400	"	106.000	106.000	106.000	106.000	112.000	115.000	112.000	112.000	112.000	
	- Gối cống rung - ép Ø500	"	141.000	141.000	141.000	141.000	149.000	149.000	152.000	149.000	149.000	
	- Gối cống rung - ép Ø600	"	172.000	172.000	172.000	172.000	183.000	183.000	187.000	183.000	183.000	
	- Gối cống rung - ép Ø800	"	209.000	209.000	209.000	209.000	222.000	222.000	228.000	222.000	222.000	
	- Gối cống rung - ép Ø1000	"	296.000	296.000	296.000	296.000	315.000	315.000	323.000	315.000	315.000	
	- Gối cống rung - ép Ø1200	"	375.000	375.000	375.000	375.000	398.000	398.000	407.000	398.000	398.000	
	- Gối cống rung - ép Ø1500	"	473.000	473.000	473.000	473.000	503.000	503.000	516.000	503.000	503.000	
	- Gối cống rung - ép Ø1800	"	591.000	591.000	591.000	591.000	632.000	632.000	649.000	632.000	632.000	
	- Gối cống rung - ép Ø2000	"	651.000	651.000	651.000	651.000	696.000	696.000	715.000	696.000	696.000	
42	Cống bê tông ly tâm của Công ty Cổ phần CIC39, sản xuất theo TCVN 9113:2012	đ/md	Giá giao tại khu vực thành phố Thủ Dầu Một và Thành phố Tân Uyên									
*	Cống bê tông ly tâm vỉa hè: sản xuất theo TCVN 9113:2012	đ/md	Giá giao tại khu vực thành phố Thủ Dầu Một và Thành phố Tân Uyên									
	- Cống BTLT - Ø300, VH - 4m	"	271.248				268.789					
	- Cống BTLT - Ø400, VH - 4m	"	323.657				320.453					
	- Cống BTLT - Ø500, VH - 4m	"	407.875				402.325					
	- Cống BTLT - Ø600, VH - 4m	"	470.801				465.251					
	- Cống BTLT - Ø800, VH - 4m	"	771.569				761.764					
	- Cống BTLT - Ø1000, VH - 4m	"	1.080.744				1.066.553					
*	Cống bê tông ly tâm H10: sản xuất theo TCVN 9113:2012	đ/md	Giá giao tại khu vực thành phố Thủ Dầu Một và Thành phố Tân Uyên									
	- Cống BTLT - Ø300, H10 - 4m	"	272.684				270.224					
	- Cống BTLT - Ø400, H10 - 4m	"	332.127				328.923					

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ					HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
	- Cống BTLT - Ø500, H10 - 4m	"	438.076			432.526					
	- Cống BTLT - Ø600, H10 - 4m	"	527.251			521.701					
	- Cống BTLT - Ø800, H10 - 4m	"	848.265			838.460					
	- Cống BTLT - Ø1000, H10 - 4m	"	1.429.908			1.415.717					
*	Cống bê tông ly tâm H30: sản xuất theo TCVN 9113:2012	đ/md	Giá giao tại khu vực thành phố Thủ Dầu Một và Thành phố Tân Uyên								
	- Cống BTLT - Ø400, H30 - 4m	"	347.979			344.775					
	- Cống BTLT - Ø500, H30 - 4m	"	454.361			448.811					
	- Cống BTLT - Ø600, H30 - 4m	"	535.374			529.824					
	- Cống BTLT - Ø800, H30 - 4m	"	987.009			977.204					
	- Cống BTLT - Ø1000, H30 - 4m	"	1.570.945			1.556.755					
*	Cống bê tông quay ép vữa hè: sản xuất theo TCVN 9113:2012	đ/md	Giá giao tại khu vực thành phố Thủ Dầu Một và Thành phố Tân Uyên								
	- Cống QE - Ø300, VH - 3m	"	244.507			242.048					
	- Cống QE - Ø400, VH - 3m	"	291.365			288.162					
	- Cống QE - Ø500, VH - 3m	"	363.982			358.432					
	- Cống QE - Ø600, VH - 3m	"	422.571			417.021					
	- Cống QE - Ø800, VH - 3m	"	723.975			714.170					
	- Cống QE - Ø1000, VH - 3m	"	942.915			928.724					
*	Cống bê tông quay ép H10: sản xuất theo TCVN 9113:2012	đ/md	Giá giao tại khu vực thành phố Thủ Dầu Một và Thành phố Tân Uyên								
	- Cống QE - Ø300, H10 - 3m	"	248.304			245.844					
	- Cống QE - Ø400, H10 - 3m	"	303.883			300.679					
	- Cống QE - Ø500, H10 - 3m	"	392.284			386.734					
	- Cống QE - Ø600, H10 - 3m	"	487.202			481.652					
	- Cống QE - Ø800, H10 - 3m	"	808.004			798.199					

STT	MẬT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ					HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
	- Cổng QE - Ø1000, H10 - 3m	"	1.202.287			1.188.097					
*	Giá giao tại khu vực thành phố Thủ Dầu Một và Thành phố Tân Uyên										
	Cổng bê tông quay ép H30: sản xuất theo TCVN 9113:2012	đ/md									
	- Cổng QE - Ø400, H30 - 3m	"	324.216			321.012					
	- Cổng QE - Ø500, H30 - 3m	"	417.377			411.827					
	- Cổng QE - Ø600, H30 - 3m	"	510.185			504.635					
	- Cổng QE - Ø800, H30 - 3m	"	959.825			950.020					
	- Cổng QE - Ø1000, H30 - 3m	"	1.325.237			1.311.047					
*	Giá giao tại khu vực thành phố Thủ Dầu Một và Thành phố Tân Uyên										
	Gối cổng bê tông cốt thép: sản xuất theo TCVN 10799:2015	đ/cái									
	- Gối cổng BTCT Ø300	"	124.360			123.456					
	- Gối cổng BTCT Ø400	"	136.107			135.014					
	- Gối cổng BTCT Ø500	"	180.462			178.654					
	- Gối cổng BTCT Ø600	"	194.404			192.428					
	- Gối cổng BTCT Ø800	"	211.713			209.568					
	- Gối cổng BTCT Ø1000	"	267.826			265.303					
*	Giá giao tại khu vực thành phố Thủ Dầu Một và Thành phố Tân Uyên										
	Cổng hộp bê tông cốt thép: sản xuất theo TCVN 6116:2012	đ/cái									
	- Cổng hộp, kích thước (1.0 x 1.0)m x 1.2 m	"	3.947.477			3.919.086					
	- Cổng hộp, kích thước (1.2 x 1.2)m x 1.2 m	"	4.557.921			4.524.685					
	- Cổng hộp, kích thước (1.6 x 1.6)m x 1.2 m	"	7.531.157			7.472.053					
	- Cổng hộp, kích thước (1.6 x 2.0)m x 1.2 m	"	9.451.747			9.359.289					
	- Cổng hộp, kích thước (2.0 x 2.0)m x 1.2 m	"	11.581.304			11.488.846					

STT	MẬT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ					HUYỆN			
			THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN	
			THỦ DẦU MỘT								
43	Hệ thống hố ga của Công ty TNHH Sigien, sản xuất theo TCVN 10333-1:2014, 10333-2:2014, 10333-3:2014 & TCCS 02:2020/SIGIEN (sửa đổi lần 2)	đ/bộ	Giá giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Bình Dương với khối lượng từ 20 bộ trở lên								
	- Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải - SIGIEN -01B (Hệ thống bao gồm: Hố ga cho hệ thống thoát nước 01B kích thước ngoài 840 x 440 x670 mm, kích thước trong 700 x 300 x600 mm; bê tông đá 0,5 x 1, Mác 300 Mpa; Song chắn rác không khung (gang cầu, chống trượt) kích thước: 760 x 360 x 45 mm; Thiết bị ngăn mùi cho hố ga SG-03 (inox SUS 316L hoặc nhựa PPR), kích thước ngoài 330x600x75, kích thước trong: 230 x 500 x75 (mm); tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước 694 x 294 x 100 mm, chiều dày 5 mm).	"	10.350.000								
	- Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải - SIGIEN -03B (Hệ thống bao gồm: Hố ga cho hệ thống thoát nước 01B kích thước ngoài 840 x 440 x540 mm, kích thước trong 700 x 300 x470 mm; bê tông đá 0,5 x 1, Mác 300 Mpa; Song chắn rác không khung (gang cầu, chống trượt) kích thước: 760 x 360 x 45 mm; Thiết bị ngăn mùi cho hố ga SG-03 (inox SUS 316L hoặc nhựa PPR), kích thước ngoài 330x600x75, kích thước trong: 230 x 500 x75 (mm).	"	7.800.000								
III	NHÓM THIẾT BỊ CHUYÊN NGÀNH ĐIỆN										



STT	MẬT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ				HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG
44	Bóng đèn - Công ty cổ phần bóng đèn Điện Quang		Giá giao tại chân công trình trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương							
	- Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 06765 120 (6W daylight F120)	đ/bộ					111.818			
	- Bộ Đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 12765 170 (12W daylight F170)	"					195.455			
	- Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF02 36765 (1.2m 36W daylight, nguồn tích hợp)	"					434.545			
	- Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU03 18765 (1.2m 18W Daylight thân nhựa mờ, có kèm nguồn rời)	đ/cái					177.273			
	- Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU061 18765 (1.2m 18W daylight thân thủy tinh)	"					96.364			
	- Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 18765 (1.2m 18W daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)	"					158.182			
	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R 18727 (1.2m 18W warmwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	"					163.636			
	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX02 18765 (1.2m 18W daylight máng mini led tube thân nhựa mờ)	đ/bộ					206.364			
	Bộ đèn LED Doublewing Điện Quang ĐQ LEDDW01 36765 (36W daylight)	"					383.636			
	Bộ đèn LED ốp trần Điện Quang ĐQ LEDCL08 10765 (10W Daylight D255mm)	"					284.000			

STT	MẬT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ					HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DI AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
45	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam (Cadivi) - Giá tham khảo trên địa bàn tỉnh Bình Dương										
*	Dây đồng đơn cứng bọc PVC-300/500V (Cadivi) đ/m:	đ/m									
	- VC-0,5 (F 0,80)-300/500V	"					1.960				
	- VC-1,00 (F 1,13)-300/500V	"					3.256				
*	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1kV (ruột đồng)	đ/m									
	- VCmd-2x0,5-(2x16/0.2)-0,6/1kV						3.728				
	- VCmd-2x0,75-(2x24/0.2)-0,6/1kV						5.256				
	- VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1kV	"					6.744				
	- VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1kV	"					9.600				
	- VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1kV	"					15.568				
*	Cáp điện lực hạ thế -0,6/1 Kv (ruột đồng) đ/m:	đ/m									
	CV-1.5 (7/0.52) - 0,6/1 kV	"					4.992				
	CV-2.5 (7/0.67) - 0,6/1 kV	"					8.144				
	CV-10 (7/1.35) - 0,6/1 kV	"					29.968				
	CV-50 - 0,6/1 kV	"					135.448				
*	Dây điện lực AV - 0,6/1kV	đ/m									
	- AV-16-0,6/1 kV	"					5.864				
	- AV-35-0,6/1 kV	"					10.760				
	- AV-120-0,6/1 kV	"					33.600				
	- AV-500-0,6/1 kV	"					133.440				
*	Cáp điện lực hạ thế -0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) đ/m:	đ/m									
	- CVV - 1 (1 x 7/0.425) - 0,6/1kV	"					5.592				

STT	MẬT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ				HUYỆN				
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
	- CVV - 1.5 (1 x 7/0.52) - 0,6/1kV	"					7.208				
	- CVV - 6.0 (1 x 7/1.04) - 0,6/1kV	"					21.240				
	- CVV - 25 - 0,6/1kV	"					76.320				
	- CVV - 50 - 0,6/1kV	"					141.392				
	- CVV - 95 - 0,6/1kV	"					276.120				
*	Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/m									
	- CVV - 2x1.5 (2x7/0.52)- 300/500 V	"					16.032				
	- CVV - 2x4 (2x7/0.85)- 300/500 V	"					34.024				
	- CVV - 2x10 (2x7/1.35)- 300/500 V	"					75.872				
*	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/m									
	- CVV - 2x16 - 0,6/1kV	"					117.632				
	- CVV - 2x25 - 0,6/1kV	"					170.552				
*	Ống luồn dây điện										
	- Ống luồn tròn F16 dài 2,9m	đ/ống					20.420				
	- Ống luồn cứng F16 - 1250N - CA16H	đ/ống					23.700				
	- Ống luồn đàn hồi CAF-16	đ/cuộn					190.880				
	- Ống luồn đàn hồi CAF-20	đ/cuộn					265.100				
46	Bóng đèn Led Ena - phân phối bởi công ty TNHH Xây dựng Kiến Tâm An										
	- Đèn Led âm trần tròn (Ø110) siêu mỏng 6W mẫu ATX ánh sáng (trắng/nắng/ vàng)	đ/cái					94.545				
	- Đèn Led âm trần tròn (Ø135) siêu mỏng 9W mẫu ATX ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	"					131.818				
	- Đèn LED âm trần tròn (Ø155) siêu mỏng 9W mẫu ATJ ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	"					152.727				

Giá giao tại chân công trình trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương

STT	MẬT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ				HUYỆN				
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
	- Đèn LED ốp trần tròn (Ø170) 12W mẫu OTX ánh sáng (trắng/ nắng/ vàng)	"					179.091				
	- Đèn LED ốp trần vuông vỏ màu mẫu OVC 12W ánh sáng (trắng/ nắng/ vàng)	"					200.909				
	- Đèn LED âm trần Downlight (Ø90)9W mẫu DTD ánh sáng (trắng/ nắng/ vàng)	"					126.364				
	- Đèn âm trần Downlight(Ø70) 7W mẫu DTF viền bạc ánh sáng (trắng/ nắng/ vàng)	"					94.545				
	- Đèn âm trần Downlight (Ø90) 9W mẫu DTF viền bạc ánh sáng (trắng/ nắng/ vàng)	"					125.455				
	- Đèn LED âm trần Downlight(Ø75) 7W mẫu DTJ ánh sáng (trắng/ nắng/ vàng)	"					124.545				
	- Đèn LED âm trần Downlight (Ø90) 9W mẫu DTJ ánh sáng (trắng/ nắng/ vàng)	"					141.818				
	- Đèn âm trần chỉnh hướng Ø50 mẫu DCE 5W ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	"					124.545				
	- Đèn âm trần chỉnh hướng Ø75 mẫu DCE 7W ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	"					130.000				
	- Đèn LED Tube T2 Nhôm (1,2m 18W ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	"					200.909				
	- Đèn LED bán nguyệt (0.6m 18W) ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	"					189.091				
	- Đèn LED bán nguyệt (1,2m 36W) ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	"					300.000				
	- Đèn LED Tube T8 nhựa nano (1.2m 18W) ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	"					123.636				
	- Đèn LED Tube T8 nhôm (1.2m 18W) ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	"					173.636				
	- Đèn LED Panel mẫu PLA 36W (600x600) ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	"					927.273				

STT	MẬT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ					HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
	- Đèn LED pha 50W mẫu PHE ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	"						743.636			
	- Đèn LED đường phố mẫu DDI 100W ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	"						2.036.364			
	- Đèn LED đường phố mẫu DDI 150W ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	"						2.490.909			

GHI CHÚ:

- Nguồn thông tin phục vụ cho việc công bố giá được tổng hợp từ việc điều tra thị trường, báo giá của chủ đầu tư; báo giá của các doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn tỉnh về lĩnh vực sản xuất vật liệu, doanh nghiệp kinh doanh phân phối, đại lý bán hàng cho các nhà sản xuất vật liệu xây dựng ngoài địa bàn tỉnh.
- Chủ đầu tư, các đơn vị tư vấn (lập dự án đầu tư, thiết kế, thẩm tra), đơn vị thẩm định có trách nhiệm lựa chọn loại vật liệu xây dựng thông dụng, thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, phổ biến trên thị trường khi xác định tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng, giá gói thầu xây dựng đảm bảo tiết kiệm chi phí, hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án; giá trên không dùng để thanh quyết toán công trình, việc thanh quyết toán công trình thực hiện theo quy định hiện hành.
- Giá vật liệu xây dựng được công bố tại nguồn cung cấp như (nhà máy sản xuất, nhà phân phối, đại lý...). Chủ đầu tư, các đơn vị tư vấn (lập dự án đầu tư, thiết kế, thẩm tra), đơn vị thẩm định xác định giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình, theo hướng dẫn tại Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng, đảm bảo phù hợp với mặt bằng giá thị trường tại công trình.
- Trường hợp giá vật liệu xây dựng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố chưa phù hợp giá thị trường tại thời điểm lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng hoặc chưa có trong công bố giá; việc xác định giá vật liệu theo giá thị trường trên cơ sở:
 - + Lựa chọn mức giá phù hợp theo giá thị trường giữa các báo giá của nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng vật liệu xây dựng (doanh nghiệp kinh doanh phân phối hoặc đại lý bán hàng tại các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh).
 - + Tham khảo giá của loại vật liệu xây dựng có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã và đang được sử dụng ở công trình khác trên địa bàn tỉnh.
- Khi các đơn vị tiến hành khảo sát, xác định giá vật liệu; đề nghị lưu ý vật liệu phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật theo quy định.
- Đơn giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.
- Trong quá trình áp dụng, nếu có vướng mắc liên hệ Phòng Kinh tế - Kỹ thuật Sở Xây dựng tỉnh Bình Dương (ĐT: 0274.3.831.322) *Phạm Văn*

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (Báo cáo);
- UBND tỉnh (Báo cáo);
- Ban Giám đốc (Báo cáo);
- Website Sở Xây dựng tỉnh BD;
- Chủ đầu tư, các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, P. KTKT.

